

Số: **08/2023/QĐST-DS**

TP. Tuyên Quang, ngày 27 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 106/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP B**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 77, đường T, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Quang H – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Việt C – Phó Giám đốc chi nhánh phụ trách khách hàng cá nhân – Chi nhánh T – Ngân hàng TMCP B

Người được ủy quyền lại: Ông **Bùi Quang H** – Phó Trưởng phòng – Phụ trách phòng KHCN - Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh TQ.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Xuân T**, sinh năm 1991 và bà **Phạm Thị A**, sinh năm 1994; Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* *Về trách nhiệm thanh toán nợ:*

- Ông Trần Xuân T và bà Phạm Thị A phải trả Ngân hàng TMCP B số tiền tính đến ngày 17/02/2023 tổng cộng **3.752.777.994** đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, bảy trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, chín trăm chín mươi bốn đồng*), trong đó: Nợ gốc: 3.194.275.162 đồng; lãi trong hạn chưa thanh toán: 457.014.272 đồng; phí phạt chậm trả lãi: 15.137.874 đồng; lãi quá hạn: 86.350.686 đồng. Trong đó:

Ông Trần Xuân T phải trả Ngân hàng TMCP B số tiền tính đến ngày 17/02/2023 là: **1.876.388.997** đồng.

Bà Phạm Thị A phải trả Ngân hàng TMCP B số tiền tính đến ngày 17/02/2023 là: **1.876.388.997** đồng.

- Ông Trần Xuân T và bà Phạm Thị A phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức số 12/2021/HĐHM-CN/B.112800 ngày 18/01/2021, Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 400/2017/HĐTDTDH-CN/B.112800 ngày 10/06/2017 và Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 772/2016/HĐTDTDH-CN/B.112800 ngày 26/12/2016; bên cho vay là Ngân hàng B – Chi nhánh TQ, bên vay là ông Trần Xuân T và bà Phạm Thị A, kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/ quyết định cho đến ngày thực tế Ông Trần Xuân T và bà Phạm Thị A trả hết nợ gốc cho ngân hàng B.

- Trường hợp Ông Trần Xuân T và bà Phạm Thị A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, Ngân hàng TMCP B được yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ các tài sản thế chấp cho khoản vay để thu hồi nợ cho ngân hàng, cụ thể là:

TSDB 01: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số PG1-21, có địa chỉ tại tổ 13 Phường P, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR746xxx, số vào sổ cấp GCN CS02xxx do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 23/07/2019 cho ông Trần Xuân T.

TSDB 02: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 444, tờ bản đồ số 59 có địa chỉ thôn P, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 562987, số vào sổ cấp GCN CS00279 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 18/09/2019 cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị H. Chính lý thông tin ngày 05/02/2020 Chuyển nhượng QSD đất cho ông Trần Văn M và bà Văn Thị S theo hồ sơ 0xxx23.CN.377./.(tài sản của bố mẹ ruột ông T)

TSDB 03: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 443, tờ bản đồ số 59 có địa chỉ thôn P, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số CR 562xxx, số vào sổ cấp GCN CS00xxx do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 18/09/2019 cho ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị K. Chính lý thông tin ngày 05/02/2020 Chuyển nhượng QSD đất cho ông Trần Văn M và bà Văn Thị S theo hồ sơ 02623.CN.377/. (tài sản của bố mẹ ruột ông T)

TSDB 04: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 115, tờ bản đồ số 59 có địa chỉ thôn P, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 025xxx, số vào sổ cấp GCN CS00xxx do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 22/03/2017 cho ông Bùi Xuân C và bà Trần Thị N. Chính lý thông tin ngày 16/07/2019 theo hồ sơ số 02623.DT.359/. Chính lý thông tin ngày 25/07/2019 Chuyển nhượng QSD đất cho ông Trần Văn M và bà Văn Thị S theo hồ sơ 02xxx.CN.360/. (tài sản của bố mẹ ruột ông T)

Để xử lý thu hồi nợ cho ngân hàng Ngân hàng TMCP B

4. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại các tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ông Trần Xuân T và bà Phạm Thị A phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với khoản nợ còn lại.

*** Về án phí:**

Đồng bị đơn Ông Trần Xuân T và bà Phạm Thị A tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch của vụ án là: **53.527.780** đồng (*Năm mươi ba triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm tám mươi nghìn đồng*). Trong đó:

Ông Trần Xuân T phải chịu **26.763.890** đồng án phí dân sự có giá ngạch;

Bà Phạm Thị A phải chịu **26.763.890** đồng án phí dân sự có giá ngạch;

Nguyên đơn là Ngân hàng B – Chi nhánh T được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: **51.930.200** đồng (*Năm mươi một triệu, chín trăm ba mươi nghìn, hai trăm đồng*) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000506 ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố Tuyên Quang;
- THADS thành phố Tuyên Quang;
- Các đương sự;

THẨM PHÁN

(đã ký)

- Lưu.

Nguyễn Công Ánh